

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2019/DS-PT.
Ngày: 16/4/2019.
V/v: “Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhu.

Các thẩm phán: Ông Lê Văn Quý.

Bà Phạm Thị Xuân Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đình Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 16/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2019/TLPT-DS ngày 29 tháng 01 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 101/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2019/QĐ-PT ngày 27/02/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 79/2019/QĐ-PT ngày 26/3/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp M, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1969.

Địa chỉ: B, khu phố M, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Văn bản ủy quyền ngày 05/3/2014 – Có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Tổ N, khu phố T, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. (Vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1957.

Địa chỉ: K, khu V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

3. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn G gồm:

+ Bà Đặng Thị B, sinh năm 1945;

+ Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1970;

+ Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1979;

+ Bà Nguyễn Phong L, sinh năm 1976;

+ Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1972;

+ Bà Nguyễn Thị Vĩnh T, sinh năm 1977;

+ Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 22/5/2014, bản tự khai ngày 16/6/2014, các lời khai trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H ủy quyền cho ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H1 là bà con họ hàng với nhau. Ngày 21/11/2011, hai bên có lập giấy mua bán đất, thỏa thuận bà H1 đồng ý bán cho bà H diện tích đất thuộc thửa 116, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại ấp 2, xã L, huyện N có chiều ngang 42m, chiều sâu hết đất với giá 1.650.000.000 đồng. Khi lập giấy bán đất, bà H đã đặt cọc cho bà H1 số tiền 1.200.000.000 đồng và bà H1 đã nhận số tiền này, khi giao tiền không lập thêm biên nhận nào khác mà chỉ có giấy mua bán đất thể hiện số tiền cọc 1.200.000.000 đồng. Thửa đất bà H1 bán cho bà H do bà Nguyễn Thị M là chị ruột bà H1 đứng tên nên các bên có yêu cầu bà M lập giấy ủy quyền cho bà H1 được toàn quyền mua bán diện tích đất trên, giấy ủy quyền được lập ngày 21/11/2011, tờ giấy mua bán đất có chữ ký của vợ chồng bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn S, bà M là chị ruột của bà H1, còn ông S là anh rể của bà H1, đồng thời cũng là cô và dượng của chồng bà H, có nhân chứng chị Lê Mai Bích P1 ký tên chứng kiến.

Tuy nhiên, sau khi nhận tiền cọc bà H1 cũng như bà M hẹn với bà H nhiều lần để làm thủ tục sang tên cho bà H nhưng thực chất bà H1 và bà M không chịu chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã bán cho bà H như đã thỏa thuận.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy mua bán đất lập ngày 21/11/2011 và buộc bà H1 phải trả cho bà số tiền cọc đã nhận là 1.200.000.000đồng.

Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm và không cung cấp thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 do ông Lê Huy H2 đại diện theo ủy quyền trình bày tại bản tự khai ngày 10/9/2014:

Bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H1 là bà con trong dòng họ. Bà H làm nghề cho vay tiền tại xã L. Ngày 8/7/2007, bà H cho bà H1 vay 50.000.000đồng. Ngày 15/7/2007, bà H tiếp tục cho bà H1 vay 50.000.000đồng. Ngày 23/9/2007, bà H cho bà H1 vay tiếp 300.000.000đồng. Ngày 02/3/2008, bà H tiếp tục cho bà H1 vay 50.000.000đồng. Tổng các lần vay tiền là 450.000.000đ lãi suất 6% tháng trên tổng tiền vay. Bà H có ghi cho bà H1 tờ giấy thể hiện tiền nợ. Bà Huệ đã trả nhiều lần tiền lãi cho bà H, nhưng không có biên nhận chứng minh. Bà Huệ không có khả năng trả tiền nợ gốc và lãi cho bà H từ tháng 11/2008. Đến tháng 11/2011, bà H cộng tiền lãi những tháng chưa trả và tiền gốc rồi yêu cầu bà H1 phải ký vào giấy mua bán đất lập ngày 21/11/2011 chuyển nhượng chiều ngang dài 42m dài hết đất tại thửa đất số 116 tờ bản đồ 04, xã L, huyện N. Trong giấy mua bán đất có ghi tiền cọc là 1.200.000.000đồng, thực chất bà H không có chồng tiền cọc cho bà H1 mà đây là số tiền gốc 450.000.000đồng và tiền lãi là 750.000.000đồng. Giấy mua bán đất là hợp đồng giả tạo che đậy hợp đồng vay mượn tiền giữa bà H1 và bà H nên giấy mua bán đất là hợp đồng vô hiệu theo quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự.

Nay ông đề nghị Tòa án yêu cầu bà H cung cấp chứng cứ thể hiện giữa bà H và bà H1 có thực hiện một giao dịch chồng tiền cọc cho việc mua bán đất và chứng cứ thể hiện bà H giao cho bà H1 1.200.000.000đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H thì bà H1 không đồng ý và cũng không đồng ý trả 450.000.000đồng vì theo điểm b, khoản 3 điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự và căn cứ điểm a.1 tiểu mục 2.2 mục 2 phần IV Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/5/2005 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay đã hết, bà H mất quyền khởi kiện.

- Tại biên bản xác minh ngày 26/8/2014 và biên bản lấy lời khai ngày 30/9/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà với bà Nguyễn Thị H1 là chị em ruột. Bà H là cháu dâu của bà. Việc bà H1 thỏa thuận chuyển nhượng diện tích đất 2.399m² thửa 116, tờ bản đồ 04, xã L do bà đứng tên bà không biết. Tờ giấy ủy quyền ngày 21/11/2011 không phải do bà ký, việc bà H yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà H và bà H1 và yêu cầu bà H1 trả lại số tiền cọc 1.200.000.000đồng, bà không có ý kiến gì, vì bà không biết gì. Bà sẽ không tham gia tố tụng, xin được xét xử vắng mặt.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/9/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Strình bày:* Ông là chồng của bà Nguyễn Thị M, bà H1 là em ruột bà M, còn bà H thì ông không biết. Về việc mua bán đất và ký tên tại giấy bán đất ngày 21/11/2011 thì ông không biết. Đối với diện tích đất đang tranh chấp thì sổ đỏ vẫn đứng tên bà M và bà M đang quản lý sử dụng. Đối với giấy ủy quyền ngày 21/11/2011 ông không ký giấy ủy quyền. Nay bà H khởi kiện yêu cầu hủy giấy bán đất lập ngày 21/11/2011 và buộc bà H1 trả lại 1.200.000.000 đồng tiền đặt cọc theo ông thì từ đầu bà H1 lập giấy bán đất cho bà H là sai, nên ông thống nhất ý kiến của bà H để bà H1 trả lại cho bà H 1.200.000.000 đồng. Ông không tranh chấp và xin vắng mặt.

- *Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn G đều trình bày:*

Đối với cây trồng trên đất tranh chấp giữa bà H và bà H1 do ông G trồng, có ý kiến không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết, cam kết không khiếu nại thắc mắc gì về sau.

Tại bản án sơ thẩm số 101/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện N đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39; Điều 220, Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Khoản 1 Điều 357 BLDS 2015; Áp dụng Điều 697, Điều 698 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 BLDS 2015; Điều 135, Điều 136 Luật đất đai năm 2003. Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí tòa án; Áp dụng Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Hủy giấy mua bán đất ngày 21/11/2011 lập giữa bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H1 (BL06)

Buộc bà Nguyễn Thị H1 trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 1.200.000.000 đồng.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 48.000.000 đồng án phí DSST.

Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí DSST. Số tiền 24.000.000 đồng tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị H nộp tại biên lai thu số 002723 ngày 05/6/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N được hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H.

Về chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 12.834.000 đồng. (Bà Nguyễn Thị H đã nộp xong). Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 12.834.000 đồng (do số tiền này bà Nguyễn Thị H đã tạm nộp do vậy buộc bà Nguyễn Thị H1 phải có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị H 12.834.000 đồng)

Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 5.100.000 đồng. (Bà Nguyễn Thị H đã nộp xong)

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ thanh toán chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/11/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo bản án sơ thẩm số 101/2018/DS-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà H1 chỉ phải trả cho bà H số tiền 450.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Giấy mua bán đất không ghi ngày tháng giữa bà H và bà H1 là giấy tay, không có công chứng, chứng thực; đất chuyển nhượng là của bà M nhưng bà M và ông S không thừa nhận việc ủy quyền và kết quả giám định cũng xác định chữ ký trong giấy ủy quyền không phải là của ông S và bà M. Như vậy, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H và bà H1 vô hiệu do vi phạm cả về nội dung và hình thức, Tòa án cấp sơ thẩm hủy hợp đồng là có căn cứ. Bà H yêu cầu bà H1 trả 1.200.000.000 đồng nhưng phía bà H1 chỉ thừa nhận nợ 450.000.000 đồng, còn lại 750.000.000 đồng là tiền lãi; hồ sơ thể hiện có hai tờ giấy ghi nợ, một tờ ghi 450.000.000 đồng và một tờ ghi 1.200.000.000 đồng, kết quả giám định xác định chữ viết và chữ ký trong tờ ghi 1.200.000.000 đồng trên không phải là chữ viết và chữ ký của bà H1; bà H không có chứng cứ chứng minh số tiền 1.200.000.000 đồng nên chỉ chấp nhận số tiền 450.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H1, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bà Nguyễn Thị H1 trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 450.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trong hạn luật định, bà H1 đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung kháng cáo:

[3.1] Vào ngày 21/11/2011, giữa bà H và bà H1 có lập giấy mua bán đất với nhau về việc chuyển nhượng diện tích đất thuộc thửa 116, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại ấp 2, xã L, huyện N có chiều ngang 42m, chiều sâu hết đất với giá 1.650.000.000 đồng và số tiền đặt cọc 1.200.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy mua bán đất lập ngày 21/11/2011 và buộc bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho bà số tiền cọc đã nhận là 1.200.000.000đ.

[3.2] Về yêu cầu hủy giấy mua bán đất ngày 21/11/2011 của bà Nguyễn Thị H: Khi lập giấy mua bán đất, giữa bà H và bà H1 không ghi cụ thể diện tích đất bao nhiêu mét vuông mà chỉ ghi thửa 116, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại ấp 2, xã L, huyện N, việc chuyển nhượng không được cơ quan có thẩm quyền công chứng, chứng thực; hơn nữa thửa 116, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại ấp 2, xã L, huyện N lại do bà Nguyễn Thị M là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, qua kết quả giám định thể hiện bà M và ông S không có ký giấy ủy quyền (BL245-246), cũng như qua lời trình bày của ông S và bà M đều khẳng định không có ký giấy ủy quyền cho bà H1. Do đó, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên giữa bà H và bà H1 vi phạm cả về nội dung và hình thức nên bị vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm hủy giấy mua bán đất ngày 21/11/2011 giữa bà H và bà H1 là có căn cứ.

[3.3] Về việc bà Nguyễn Thị H yêu cầu bà H1 phải trả lại tiền cọc: Theo giấy mua bán đất 21/11/2011 giữa bà H và bà H1 đã ký với nhau về việc chuyển nhượng diện tích đất thuộc thửa 116, tờ bản đồ 04 tọa lạc tại ấp 2, xã L, huyện N có chiều ngang 42m, chiều sâu hết đất với giá 1.650.000.000 đồng và số tiền đặt cọc 1.200.000.000 đồng.

Quá trình làm việc và theo ông H2 là người đại diện theo ủy quyền của bà H1 cho rằng số tiền 1.200.000.000 đồng thực chất bà H1 không có chôn tiền cọc cho bà H mà đây là số tiền vay gốc 450.000.000 đồng và 750.000.000 đồng là tiền lãi, do bà H1 nợ tiền bà H nên mới yêu cầu bà H1 lập giấy bán đất.

Lời trình bày của phía bị đơn bà H1 là có cơ sở, bởi lẽ: Việc vay nợ giữa hai bên là có thật, phía bà H1 đã cung cấp được giấy ghi “Cô út” ghi rõ ngày và số tiền mượn tổng cộng 450.000.000 đồng (BL 145), phù hợp với lời trình bày của bà H trong bản tự khai ngày 20/12/2015 (BL 144) tính đến ngày 16/06/2011 bà H1 đã mượn của bà H tổng số tiền là 450.000.000 đồng. Bà H cho rằng vào ngày 03/8/2011, bà H1 tiếp tục mượn bà số tiền 200.000.000 đồng, ngày 09/9/2011 bà H1 tiếp tục mượn bà số tiền 550.000.000 đồng, tổng cộng là 1.200.000.000 đồng và cung cấp tờ giấy ghi “Cô út lạnh” ngày 09/09/2011 (BL 143) để chứng minh nhưng không được phía bà H1 thừa nhận, kết luận giám định (BL425) cũng xác định chữ viết và chữ ký ghi Nguyễn Thị H1 trong tờ giấy ghi “Cô út lạnh” nói trên không phải là chữ viết và chữ ký của bà H1 nên không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy, có căn cứ xác định số tiền bà H cho bà H1 vay là 450.000.000 đồng chứ không phải 1.200.000.000 đồng. Do đó, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H1, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bà Nguyễn Thị H1 trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 450.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: $20.000.000đ + (50.000.000đ \times 4\%) = 22.000.000đ$.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là: $20.000.000đ + (350.000.000đ \times 4\%) = 34.000.000đ$.

Bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không xem xét.

[6] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận định của Hội đồng xét xử và quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 122, Điều 127, Điều 128 Điều 134, Điều 137, Điều 697, Điều 698 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H:

Hủy giấy mua bán đất ngày 21/11/2011 giữa bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H1.

Buộc bà Nguyễn Thị H1 trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 450.000.000đ (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

2. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 12.834.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản và 5.100.000 đồng chi phí giám định (đã nộp xong).

Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 12.834.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản. Do bà Nguyễn Thị H đã tạm nộp số tiền này nên bà Nguyễn Thị H1 phải có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị H 12.834.000đ (Mười hai triệu tám trăm ba mươi tư nghìn đồng).

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 34.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ số tiền 24.000.000 đồng tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị H đã nộp theo biên lai thu số 002723 ngày 05/6/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, bà Nguyễn Thị H còn phải nộp tiếp 10.000.000đ (Mười triệu đồng) tiền án phí.

Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 22.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị H1 đã nộp theo biên lai thu số 0000030 ngày 17/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, bà Nguyễn Thị H1 còn phải nộp tiếp 21.700.000đ (Hai mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền án phí.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện N;
- TAND huyện N;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Nhu